



dào zéi

盗贼

noun · thief, robber

Example Sentences

Dào zéi tōu zǒu le tā de qián bāo

盗贼偷走了他的钱包。

The thief stole his wallet.

Jīng chá zhuā zhù le nà gè dào zéi

警察抓住了那个盗贼。

The police caught that robber.

Trace each character, then write the word on your own.

盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗
盗	盗	盗								
贼	贼	贼	贼	贼	贼	贼	贼	贼	贼	贼
贼	贼									